

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18/04/2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thanh Hùng.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Khánh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có ông Phạm Văn Bảy kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2017/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp về tài sản, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/3/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 11/QĐST.HNGĐ ngày 06/4/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Mai Thị D, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 573c ấp A, xã D, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Phạm Hữu T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: 573c ấp A, xã D, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn Mai Thị D trình bày: Chị Mai Thị D và anh Phạm Hữu T sống với nhau như vợ chồng vào đầu năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2014. Chị D và anh T sống hạnh phúc đến năm 2017 thì mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân là do anh T thường hay nhậu nhẹt và đánh đập chị D. Việc chị D bị anh T đánh đập, chửi mắng thô tục chị D có báo cho Ban nhân dân ấp A, sau đó

Ban nhân dân ấp A có mời anh T làm việc nhưng anh T không đến. Anh T có quan hệ với người phụ nữ khác (chị D chỉ nghe nói không có chứng cứ), ngoài ra tại phiên tòa chị D cho rằng xin ly hôn với anh T để chị D đi nước ngoài làm ăn, nếu còn là vợ chồng anh T không cho chị D đi nước ngoài. Chị D và anh T hiện nay vẫn chung sống một nhà. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Nay chị Mai Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Hữu T. Về con chung: Chị Mai Thị D với anh Phạm Hữu T sống chung có 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 02/5/2011 hiện ở chung với chị D và anh T. Chị D yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 02/5/2011, chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung chị D và anh T có xây dựng một căn nhà cấp 4, chiều ngang 06m x chiều dài 09m, nền lát gạch men, mái tole thiết, vách tole thiết, khung nhà tiền chế (khung sắt), xây dựng hoàn thành vào năm 2016 trên đất của mẹ chồng là Đặng Thị Bé Tám, chị D không xác định được giá trị căn nhà. Chị D yêu cầu được nhận 1/2 giá trị căn nhà. Ngày 23/01/2018 chị D đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản đối với anh T. Nợ chung: không có.

Trong quá trình thu thập chứng cứ Bị đơn Phạm Hữu T trình bày:

Anh Phạm Hữu T với chị Mai Thị D sống chung với nhau như vợ chồng vào đầu năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2014. Anh T và chị D sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2017 thì mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân là do chị D giấu điện thoại của anh T nên vợ chồng cãi nhau, chị D bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, anh T có điện thoại kêu chị D về thì chị D về. Việc chị D cho rằng anh T thường xuyên nhậu nhẹt đánh đập chị D là không có. Anh T và chị D vẫn sống chung một nhà vợ chồng cùng buôn bán tại chợ chiều Định Yên. Vì còn thương vợ con nên anh T không đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh Phạm Hữu T với chị Mai Thị D sống chung có 01 con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 02/5/2011 hiện sống chung với chị D và anh T. Nếu Tòa buộc ly hôn thì anh T yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 02/5/2011, anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung chị D và anh T có xây dựng một căn nhà cấp 4, chiều ngang 06m x chiều dài 09m, nền lát dal, mái tole thiết, vách tole thiết, khung nhà tiền chế (khung sắt), xây dựng hoàn thành vào năm 2016, xây dựng cặp mé sông, tổng cộng chi phí xây nhà là 30.000.000đồng. Anh T không đồng ý chia đôi giá trị căn nhà mà để lại cho vợ chồng và con ở.

Về nợ chung: Trong thời gian sống chung anh T và chị D có nợ bà Đặng Thị Bé Tám là mẹ ruột của anh T 40.000.000đồng. Số tiền trên anh T và chị D mượn rất nhiều lần để chi tiêu trong gia đình đến nay chưa trả cho bà Tám. Nếu chị D cương quyết ly hôn mà Tòa án cho ly hôn thì anh T yêu cầu chia đôi tiền nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên, nghe lời trình bày và yêu cầu của các đương sự tại phiên tòa, phát biểu của kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T là bị đơn trong vụ án mặc dù được Tòa án đã tổng đạt triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Trong đơn khởi kiện chị D yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tình cảm hôn nhân: Chị Mai Thị D và anh Phạm Hữu T sống với nhau như vợ chồng vào đầu năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/7/2014. Theo chị D trình bày là chị D và anh T sống hạnh phúc đến năm 2017 thì mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân chị D cho rằng do anh T thường hay nhậu nhẹt và đánh đập chị D. Việc chị D bị anh T đánh đập, chửi mắng thô tục chị D có báo cho Ban nhân dân ấp A mà cụ thể là trưởng ấp tên Công Dung, sau khi chị D trình báo Ban nhân dân ấp A có mời anh T làm việc nhưng anh T không đến. Anh T có quan hệ với người phụ nữ khác (chị D chỉ nghe nói không có chứng cứ chứng minh). Chị D và anh T hiện vẫn chung sống một nhà. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, và để lo kinh tế gia đình chị D xin ly hôn với anh T để ra nước ngoài làm ăn. Nay chị Mai Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Hữu T. Anh T trình bày về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn là đúng, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị D giấu điện thoại của anh T nên vợ chồng cãi nhau, chị D bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, anh T có điện thoại kêu chị D về chị D về. Việc chị D cho rằng anh T thường xuyên nhậu nhẹt đánh đập chị D là không có. Anh T và chị D vẫn sống chung một nhà vợ chồng cùng buôn bán tại chợ chiều Định Yên. Vì còn thương vợ con nên anh T không đồng ý ly hôn với chị D. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D với anh T Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét thấy thời gian chị D và anh T chung sống hạnh phúc 11 năm, đã có 01 con chung. Nay chị D yêu cầu được ly hôn với anh T vì chị D cho rằng anh T đánh đập chị D, việc anh T đánh chị D, chị D có báo với Ban nhân dân ấp A, Tòa án đã thu thập chứng cứ đối với ông Trương Công Dung là trưởng Ban nhân dân ấp A ông Dung có tờ tường trình như sau: “ khoảng tháng 10/2017 đột nhiên chị Mai Thị D chạy đến Ban nhân dân ấp A kêu cứu chồng chị D là anh T đánh đập chị D và nhờ ấp đến can thiệp. khi Ban nhân dân đến (ông Dung trực tiếp đến) thì không thấy anh T đánh đập mà chỉ thấy chị D đôi co với em chồng là Phạm Văn Cửa và bị em chồng rượt , ông Dung có can ngăn khuyên hai bên từ từ thỏa thuận, sau đó ông Dung về Ban nhân dân ấp và không còn nắm được sự việc. Hiện tại bây giờ theo ông Dung biết là chị D và anh T đang sinh sống chung một nhà tại chợ lát Định Yên”. Ngoài ra chị D cho rằng anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng chị D không có chứng cứ chứng minh, hiện chị D và anh T vẫn chung sống một nhà, ngoài ra chị D muốn ly hôn với

anh T để đi nước ngoài làm ăn lo kinh tế gia đình, anh T không thừa nhận, anh T cho rằng vợ chồng chỉ cãi vã nhau, anh T không đánh chị D và cũng không có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Những lý do chị D đưa ra để yêu cầu được ly hôn với anh T nhưng chị D không có chứng cứ gì chứng minh. Tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có quy định “Khi vợ hoặc chồng có yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được ...” đối chiếu với Điều luật đã trích dẫn trên việc chị D xin ly hôn với anh T là không có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đồng thời trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay chị D không chứng minh được chị D và anh T có mâu thuẫn với nhau trầm trọng và mục đích hôn nhân không đạt.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm hôn nhân giữa chị D và anh T chưa mâu thuẫn đến mức trầm trọng, hôn nhân còn có thể hàn gắn được, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh T là có căn cứ và phù hợp Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung giữa chị D và anh T.

[4] Về án phí: Chị D phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 91, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Mai Thị D với anh Phạm Hữu T.

- Về án phí: chị Mai Thị D có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, tiền án phí của chị D được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp ngày 04/10/2017 theo biên lai số 16677 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, Chị D được nhận lại 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Án xử có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn báo cho nguyên đơn biết là có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với

đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc được niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND H.V;
- CC THA-DS H.V;
- UBND xã D;
- Các đ/s;
- Lưu HS, AV.

Đã ký

Trương Thị Bích Thủy